

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023



Thanh Hóa, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP XI MĂNG BÌM SƠN

Số: **248**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin Q4. 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **01** năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Cty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ: Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Email: contact@ximangbimson.com.vn Website: www.ximangbimson.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

Có

Không



- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: www.ximangbimson.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: VT; TCKT



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **250** /XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **01** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 30 tháng 01 năm 2024, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **249** /XMBS-TCKT ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **249** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất
Quý IV/2023

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **01** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn lỗ và giảm so với quý IV/2022 là 61,44 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng giảm 25,97% (tương ứng với 238,83 tỷ đồng); giá vốn hàng bán giảm 23,98% (tương ứng với 208,74 tỷ đồng); chi phí khác tăng 822,85% (tương ứng với 16,79 tỷ); chi phí bán hàng tăng 7,91% (tương ứng với 2,83 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 21,83% (tương ứng với 6,44 tỷ đồng); chi phí tài chính tăng 12,71% (tương ứng với 1,39 tỷ đồng). Tuy nhiên quý IV/2023 mức giảm doanh thu bán hàng, và mức tăng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác lớn hơn mức giảm giá vốn hàng bán.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý IV/2023 giảm so với lợi nhuận quý IV/2022.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		611.984.330.343	804.676.941.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		188.202.362.327	42.606.774.972
1. Tiền	111	V.1	188.202.362.327	42.606.774.972
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.351.509.524	118.938.522.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.315.849.729	69.815.474.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.648.468.571	26.814.803.445
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.349.180.911	27.697.015.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(10.961.989.687)	(5.388.771.908)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	337.307.756.249	604.712.418.646
1. Hàng tồn kho	141		364.690.984.362	633.212.797.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.383.228.113)	(28.500.379.242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.122.702.243	38.419.225.087
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	7.466.160.970	19.710.864.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		131.094.662	18.200.620.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.525.446.611	507.739.909
B. Tài sản dài hạn	200		3.044.732.183.412	3.294.507.271.338
(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.954.228.643	8.264.169.940
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.954.228.643	8.264.169.940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		2.902.908.409.002	3.146.557.498.365
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.893.478.908.115	3.136.816.570.793
- Nguyên giá	222		7.940.179.627.665	7.867.142.315.276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.046.700.719.550)	(4.730.325.744.483)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.429.500.887	9.740.927.572
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.543.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.151.004.716)	(2.802.078.031)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.647.506.861	18.163.890.231
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	16.647.506.861	18.163.890.231
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116.222.038.906	121.521.712.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	108.148.479.901	112.442.753.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.073.559.005	8.523.879.150
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	555.080.376
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.656.716.513.755	4.099.184.212.345

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.837.992.975.145	1.976.541.810.162
I. Nợ ngắn hạn	310		1.785.953.511.974	1.898.364.424.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	712.011.152.180	1.025.149.897.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.911.064.233	81.225.876.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.946.433.640	28.174.934.369
4. Phải trả người lao động	314		59.877.093.420	69.133.804.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	106.497.531.026	153.378.464.257
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	65.995.207.628	19.150.915.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	784.586.520.202	511.413.682.753
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.128.509.645	10.736.849.087
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52.039.463.171	78.177.385.911
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	44.008.386.901	71.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.031.076.270	7.168.999.010
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.818.723.538.610	2.122.642.402.183
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.818.723.538.610	2.122.642.402.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(163.395.141.582)	134.471.318.280
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.287.537.280	65.527.051.200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(193.682.678.862)	68.944.267.080
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(35.027.352.231)	(28.974.948.520)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.656.716.513.755	4.099.184.212.345

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	712.201.001.723	953.111.461.858	3.196.185.460.631	4.288.419.129.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	31.526.391.771	33.609.256.776	114.820.088.162	70.101.772.312
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	680.674.609.952	919.502.205.082	3.081.365.372.469	4.218.317.356.885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	661.903.105.400	870.640.652.904	2.938.614.725.410	3.782.193.396.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.771.504.552	48.861.552.178	142.750.647.059	436.123.960.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65.241.775	16.857.435	86.117.735	48.317.393
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.293.648.367	10.907.308.550	49.299.710.134	36.349.528.017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.7	12.280.817.544	10.907.308.550	49.286.879.311	36.349.528.017
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	38.552.709.250	35.725.892.888	148.083.124.011	167.783.519.068
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	37.372.156.438	31.157.449.869	124.880.321.528	148.297.592.156
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		(69.381.767.728)	(28.912.241.694)	(179.426.390.879)	83.741.638.437
12. Thu nhập khác	31	VI.5	884.618.161	786.356.993	2.016.714.269	7.753.051.514
13. Chi phí khác	32	VI.6	18.829.684.807	2.040.373.433	22.320.290.109	4.669.218.586
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17.945.066.646)	(1.254.016.440)	(20.303.575.840)	3.083.832.928
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(87.326.834.374)	(30.166.258.134)	(199.729.966.719)	86.825.471.365
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		(4.282.672.985)	5.115.854	23.871.097.109
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(87.326.834.374)	(25.883.585.149)	(199.735.082.573)	62.954.374.256
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(85.930.618.502)	(24.323.553.376)	(193.682.678.862)	69.147.915.795
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.396.215.872)	(1.560.031.773)	(6.052.403.711)	(6.193.541.539)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(697)	(197)	(1.572)	1.052

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 01 năm 2024

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH



Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(199.729.966.719)	86.825.471.365
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		317.764.706.463	304.172.763.027
- Các khoản dự phòng	03		5.318.143.910	(667.986.660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(387.534.377)	(2.805.031.166)
- Chi phí lãi vay	06		37.115.709.905	36.349.528.017
- Các khoản điều chỉnh khác	07		12.170.767.866	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		172.251.827.048	423.874.744.583
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.768.445.695	(19.188.091.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		268.972.133.671	(284.632.788.928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(405.063.880.192)	130.934.390.751
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.538.976.894	8.006.860.752
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.002.024.528)	(27.636.549.383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.695.861.679)	(11.431.043.357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.190.214.442)	(40.352.944.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.579.402.467	179.577.078.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(110.971.792.173)	(198.330.194.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		301.818.182	2.757.031.866
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401.540	47.999.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.669.572.451)	(195.525.163.331)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.578.244.431.329	1.619.124.740.433
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.332.071.593.880)	(1.594.584.852.292)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.487.080.110)	(60.807.334.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		229.685.757.339	(36.267.446.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		145.595.587.355	(52.215.531.140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.606.774.972	94.822.306.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		188.202.362.327	42.606.774.972

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của Công ty:

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại ... Và gia công xi măng
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 25 tháng 05 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
3. Ông: Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
5. Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên
6. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
7. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng	Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên
3. Ông: Tạ Hữu Hiến	Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám Đốc (Nghỉ hưu từ ngày 31/10/2023)
2. Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc (Bỏ nhiệm ngày 1/11/2023)
3. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám Đốc
5. Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Huy Quân, Q. Tổng Giám đốc.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

+ Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,80%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,80%

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2023 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

IV - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2 - Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9 - Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10 - Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11 - Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn.

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.250.196.278	3.739.922.772
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.952.166.049	38.866.852.200
Cộng	188.202.362.327	42.606.774.972

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	13.914.853.719	24.877.662.446
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.400.996.010	44.937.812.515
Cộng	68.315.849.729	69.815.474.961
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(10.961.989.687)</i>	<i>(5.388.771.908)</i>
Cộng	57.353.860.042	64.426.703.053

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	3.826.999.200
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	552.875.000	
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.440.826.719	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	10.921.152.000	21.050.663.246

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.648.468.571	26.814.803.445
Cộng	13.648.468.571	26.814.803.445

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		6.349.180.911	27.697.015.804
TK138		2.473.081.760	21.526.365.989
TK338		-	180.566.970
TK141		3.876.099.151	5.990.082.845
TK244		-	-
b. Dài hạn		8.954.228.643	8.264.169.940
Ký cược, ký quỹ dài hạn		8.954.228.643	8.264.169.940
Cộng		15.303.409.554	35.961.185.744
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
Cộng		15.303.409.554	35.961.185.744
Phải thu NH khác các bên liên quan	Mối quan hệ		
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	510.041.069	500.181.817

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	222.733.197.965	(27.383.228.113)	273.738.704.579	(28.500.379.242)
Công cụ, dụng cụ	2.307.392.494		2.389.766.671	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	102.848.703.712		285.324.480.538	
Thành phẩm	36.801.690.191		71.759.846.100	
Cộng	364.690.984.362	(27.383.228.113)	633.212.797.888	(28.500.379.242)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Xây dựng dự án CRC	3.815.584.843	5.607.304.109
Hệ thống vòi đốt lò nung số 2	-	-
Chi phí XD CB dở dang khác	2.336.874.124	2.061.538.228
Cộng	16.647.506.861	18.163.890.231

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	7.466.160.970	19.710.864.489
Chi phí sửa chữa lò	6.596.446.293	19.377.855.850
Chi phí sửa chữa máy nghiền	309.173.369	174.358.322
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	560.541.308	158.650.317
b. Dài hạn	108.148.479.901	112.442.753.276
Chi phí sửa chữa lò	3.878.430.732	7.158.898.516
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	9.690.387.029	21.039.745.690
Chi phí tẩm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.961.212.118	1.732.499.993
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	9.198.837.925	10.614.043.753
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	57.352.446.493	48.406.166.481
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.153.419.920	10.268.073.431
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	8.975.578.714	9.128.386.030
Chi phí sửa chữa lớn thiết bị (CRC)	4.231.032.909	
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.707.134.061	4.094.939.382
Cộng	115.614.640.871	132.153.617.765

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	2.110.703.517.086	5.544.087.645.766	171.818.154.884	30.632.332.015	9.900.665.525	7.867.142.315.276
Mua mới trong kỳ		467.340.000		1.449.454.546		1.916.794.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.621.472.818	67.612.845.025		86.200.000		72.320.517.843
Tặng khác						-
Thanh lý	-	(1.200.000.000)				(1.200.000.000)
Giảm khác	(12.977.527.784)	12.977.527.784				-
Số cuối kỳ	2.102.347.462.120	5.623.945.358.575	171.818.154.884	32.167.986.561	9.900.665.525	7.940.179.627.665
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.056.975.722.627	3.470.434.778.528	171.674.396.252	25.153.688.293	6.087.158.783	4.730.325.744.483
Khấu hao trong kỳ	65.344.487.488	249.041.741.864	561.228.399	2.364.665.753	350.028.337	317.662.151.841
Tặng khác						-
Thanh lý	-	(835.752.683)				(835.752.683)
Giảm khác	(108.146.065)	108.146.065	(451.424.091)			(451.424.091)
Số cuối kỳ	1.122.212.064.050	3.718.748.913.774	171.784.200.560	27.518.354.046	6.437.187.120	5.046.700.719.550
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.053.727.794.459	2.073.652.867.238	143.758.632	5.478.643.722	3.813.506.742	3.136.816.570.793
Số cuối năm	980.135.398.070	1.905.196.444.801	33.954.324	4.649.632.515	3.463.478.405	2.893.478.908.115

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.913.669.603	12.543.005.603
Tăng trong năm		37.500.000	37.500.000
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.802.078.031	2.802.078.031
Khấu hao trong kỳ		348.926.685	348.926.685
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	3.151.004.716	3.151.004.716
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.111.591.572	9.740.927.572
Số cuối kỳ	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	248.687.743.875	248.687.743.875	886.186.041.087	694.247.790.143	56.749.492.931	56.749.492.931
- NH Công thương Sầm Sơn	122.508.474.468	122.508.474.468	443.671.898.955	341.006.724.487	19.843.300.000	19.843.300.000
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000		20.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa			16.137.801.005			
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	48.000.000.000	48.000.000.000	97.432.277.805	99.401.173.972	49.968.896.167	49.968.896.167
- NH Quốc tế Thanh Hóa	66.357.376.060	66.357.376.060	74.799.038.700	33.441.662.640	25.000.000.000	25.000.000.000
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	45.017.373.777	70.822.810.066	25.805.436.289	25.805.436.289
- Bà Vũ Thị Hải Yến	800.000.000	800.000.000	-		800.000.000	800.000.000
Cộng	666.353.594.403	666.353.594.403	1.563.244.431.329	1.275.057.962.313	378.167.125.387	378.167.125.387

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCPCT Việt Nam CN Bắc Thanh Hóa (VND)	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	30.400.000.000	30.400.000.000		15.000.000.000	45.400.000.000	45.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.037.227.436	17.037.227.436		13.631.567	17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000			1.980.000.000	1.980.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363			12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000			14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	118.232.925.799	118.232.925.799	42.000.000.000	57.013.631.567	133.246.557.366	133.246.557.366

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	29.008.386.901	29.008.386.901	-	42.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901
- Vay cá nhân Ông : Vũ Thanh Tùng	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000			
Cộng (quy ra VND)	44.008.386.901	44.008.386.901	15.000.000.000	42.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	297.104.706.238	297.104.706.238	352.809.137.255	352.809.137.255
Phải trả người bán ngắn hạn	414.906.445.942	414.906.445.942	672.340.760.256	672.340.760.256
Cộng	712.011.152.180	712.011.152.180	1.025.149.897.511	1.025.149.897.511

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	121.737.028.365	110.377.449.189
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.982.461.080	20.011.842.264
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.084.362.312	44.563.929.944
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.487.874.620	14.145.188.461
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	31.310.017.778	22.950.603.266
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	20.641.978.500	35.944.234.952
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	88.627.224.749	96.817.292.185
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.053.322.410	4.407.216.752
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	865.650.000	585.650.000
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.314.786.424	3.005.730.242
Cộng		297.104.706.238	352.809.137.255

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	2.408.640.993
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		71.400.000
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	422.084

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	39.346.003.208	39.346.003.208	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.692.882.713	5.115.854	23.695.861.679	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	270.564.633	5.576.009.944	4.762.850.308	1.083.724.269
Thuế tài nguyên	1.121.664.868	9.634.532.595	9.974.193.292	782.004.171
Phí môi trường	1.019.745.903	8.576.870.128	9.019.771.015	576.845.016
Tiền thuê đất	-	7.333.333.886	7.333.333.886	-
Các loại thuế khác	1.568.352.956	18.587.242.572	20.155.595.528	-
Cộng	28.174.934.369	89.059.108.187	114.287.608.916	2.946.433.640
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296		1.010.205.377	1.511.928.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân			7.501.325	7.501.325
Cộng	507.739.909	-	1.017.706.702	1.525.446.611

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	87.713.478.237	87.713.478.237	75.395.825.509	75.395.825.509
Chi phí phải trả khác	18.784.052.789	18.784.052.789	19.874.805.276	19.874.805.276
Chi phí phải trả Ban QLDA	-	-	58.107.833.472	58.107.833.472
Cộng	106.497.531.026	106.497.531.026	153.378.464.257	153.378.464.257

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	556.895.350	556.895.350	151.480.011	151.480.011
Bảo hiểm xã hội	-	-	80.486.405	80.486.405
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.125.425.323	47.125.425.323	2.007.599.433	2.007.599.433
Chi phí phải trả khác	18.312.886.955	18.312.886.955	16.911.350.085	16.911.350.085
Cộng	65.995.207.628	65.995.207.628	19.150.915.934	19.150.915.934

Phải trả NH các bên liên quan
 - Tổng C.ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ	510.041.069	

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	182.836.026.918	2.185.525.097.956
Tăng vốn trong năm trước				14.456.961.385	-	14.456.961.385
Lãi trong năm trước					69.328.267.080	69.328.267.080
Chia cổ tức					(61.604.906.000)	(61.604.906.000)
Giảm khác					(56.088.069.718)	(56.088.069.718)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	134.471.318.280	2.151.617.350.703
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	134.471.318.280	2.151.617.350.703
Lãi trong kỳ					(193.682.678.862)	(193.682.678.862)
Giảm vốn trong kỳ					(42.578.875.000)	(42.578.875.000)
Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(163.395.141.582)	1.853.750.890.841

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	200	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2023	Q4.2022
Tổng doanh thu	680.674.609.952	919.502.205.082
- Xi măng và Clinker	680.655.068.152	918.945.629.582
- Khác	19.541.800	556.575.500
Doanh thu thuần	680.674.609.952	919.502.205.082

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2023	Q4.2022
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	0	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.086.875.001	424.459.260
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.388.256.936	4.625.974.560
Cộng		4.475.131.937	5.050.433.820

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2023	Q4.2022
- Xi măng và Clinker	661.903.105.400	870.640.652.904
- Khác	-	
Cộng	661.903.105.400	870.640.652.904

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2023	Q4.2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.319.205	16.857.435
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.922.570	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	65.241.775	16.857.435

4- Chi phí tài chính

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí lãi vay	12.280.817.544	10.907.308.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.830.823	
Cộng	12.293.648.367	10.907.308.550

5- Thu nhập khác

	Q4.2023	Q4.2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	
Thu nhập từ cung cấp điện năng	-	
Thu nhập khác	884.618.161	786.356.993
Cộng	884.618.161	786.356.993

6- Chi phí khác

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	
Giá vốn cung cấp điện năng	-	
Chi phí khác	18.829.684.807	2.040.373.433
Cộng	18.829.684.807	2.040.373.433

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí nhân viên	8.747.004.265	10.318.253.037
Chi phí vận chuyển bán hàng	7.376.283.689	8.464.707.409
Phí tư vấn phát triển thị trường	9.489.618.042	4.028.962.999
Chi phí bán hàng khác	12.939.803.254	12.913.969.443
Cộng	38.552.709.250	35.725.892.888

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí nhân viên	13.103.691.571	15.435.982.269
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	1.821.851.516	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.943.334	10.128.532.070
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	500.000.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.920.670.017	5.592.935.530
Cộng	37.372.156.438	31.157.449.869

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2023	Q4.2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.187.211.222	493.091.140.196
Chi phí nhân công	74.102.327.955	98.626.044.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa, CCDC	114.281.155.149	114.853.911.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.077.553.283	337.008.220.830
Chi phí khác bằng tiền	47.322.779.865	46.093.106.026
Cộng	665.971.027.474	1.089.672.423.495

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2023	Q4.2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	-	(4.282.672.985)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(4.282.672.985)

11. Mua HH&DV các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2023	Q2.2022
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	5.160.254.736	6.136.645.102
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	64.384.794.127	95.338.266.943
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT	-	6.427.625.090
C.ty CP XM Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong TCT	-	31.931.092.740
C.ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong TCT	-	17.463.595.106
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	18.765.435.000	99.727.059.880
C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết của TCT	28.775.316.582	24.359.429.828
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	5.252.121.530	1.141.473.360
Cộng		122.337.921.975	284.688.077.954

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q4.2023	Q4.2022
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	86.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	-	73.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	76.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	73.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên HĐQT	6.000.000	73.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	46.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	46.000.000
Bà Nguyễn Trường Thu	Thành viên HĐQT	18.000.000	
Cộng		120.000.000	473.000.000
12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q4.2023	Q4.2022
Ông Lê Huy Quân	Q.Tổng Giám đốc	172.358.000	224.474.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng giám đốc	133.946.000	311.924.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	156.928.000	-
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	153.258.000	273.774.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	152.928.000	-
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	155.107.000	229.194.000
Cộng		924.525.000	1.039.366.000
12.3- Thu nhập thành viên BKS	Chức vụ	Q4.2023	Q4.2022
Ông Lê Hữu Bằng	Trưởng ban KS	83.028.000	102.755.000
Ông Tạ Hữu Hiền	Thành viên	12.000.000	-
Ông Lê Quang Đông	Thành viên	-	59.880.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	59.184.000	54.660.000
Cộng		154.212.000	217.295.000

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân